

	CHƯƠNG 3 Bảng cân đối kế toán
--	--

	NỘI DUNG CHƯƠNG 3 <ul style="list-style-type: none">● Khái niệm bảng cân đối kế toán● Kết cấu bảng cân đối kế toán● Thành phần bảng cân đối kế toán● Phân tích Hàng tồn kho● Phân tích tài sản dài hạn● Phân tích nguồn vốn nợ và thuê mua
--	--

	1. KHÁI NIỆM BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN <ul style="list-style-type: none">● Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn vốn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.● Bảng cân đối kế toán chỉ phản ánh trạng thái tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.
--	--

2. KẾT CẤU CỦA BCDKT

- ⊙ Gồm 3 thành phần cơ bản:
 - Tổng tài sản (Assets)
 - Tổng nợ (Liabilities)
 - Nguồn vốn chủ sở hữu (Capital/ Equity)

2.1. TÀI SẢN (ASSETS)

- ⊙ Là nguồn lực kinh tế, do công ty kiểm soát, được kỳ vọng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai.
- ⊙ Tài sản chỉ được ghi nhận khi:
 - Có lợi ích kinh tế đi kèm
 - Tài sản có chi phí hay giá trị có thể xác định một cách đáng tin cậy.
- Tài sản gồm 2 nhóm:
 - Tài sản ngắn hạn
 - Tài sản dài hạn

TÀI SẢN NGẮN HẠN (CURRENT ASSETS)

- ⊙ Là các tài sản có thời gian sử dụng nhỏ hơn 1 năm tài chính hoặc 1 chu kỳ kế toán (tùy theo thời gian nào dài hơn).
- ⊙ Tài sản ngắn hạn gồm (sắp xếp theo khả năng thanh khoản của tài sản):
 - Tiền và các khoản tương đương tiền (Chứng khoán thanh khoản rủi ro thấp có thời gian đáo hạn dưới 90 ngày)
 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Marketable securities) (CK trên 90 ngày dưới 1 năm)

TÀI SẢN NGẮN HẠN (CURRENT ASSETS)

- Các khoản phải thu ngắn hạn (Có bao gồm dự phòng nợ khó đòi)
- Hàng tồn kho: TS công ty nắm giữ để bán hay sử dụng trong việc sản xuất
- Chi phí trả trước: là chi phí vận hành đã được trả trước nhưng chưa nhận được lợi ích kinh tế từ khoản chi phí đó.
- Tài sản ngắn hạn khác

TÀI SẢN DÀI HẠN (NON-CURRENT ASSETS)

- ◎ Là tài sản có thời gian sử dụng nhiều hơn 1 năm, bao gồm:
 - TS hữu hình (Tangible assets): là tài sản dài hạn có dạng vật chất phục vụ cho các hoạt động của công ty như: Đất đai, nhà xưởng, máy móc thiết bị...
 - TS dài hạn được ghi nhận tại nguyên giá (historical cost) trừ đi khấu hao lũy kế
 - Chi phí lịch sử bao gồm: Chi phí mua trên hóa đơn, chi phí vận chuyển và các chi phí khác để tài sản có thể hoạt động được.

TÀI SẢN DÀI HẠN (NON-CURRENT ASSETS)

- ◎ TS vô hình (Intangible assets): Là TS không có hình thái vật chất nhưng có thể xác định được giá trị và do doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng trong sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình. Có 2 loại TS vô hình:
 - TSVH xác định (Identifiable intangible asset): Là TS có thể mua độc lập và gắn liền với 1 số quyền hạn đặc biệt trong một thời hạn nhất định
 - TSVH không xác định (Unidentifiable intangible asset): không thể mua được một cách độc lập và có thời gian hưởng lợi không xác định. (VD lợi thế thương mại - goodwill)

	Việt Nam	Thế giới (IFRS và GAAP)
Định nghĩa	Lợi thế thương mại là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận theo quy định (VAS 11).	Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá mua so với giá phí hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được khi mua lại doanh nghiệp
Nguyên tắc kế toán	Được ghi ngay vào chi phí sản xuất - kinh doanh (nếu giá trị nhỏ), hoặc phải được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính (nếu giá trị lớn). Thời gian sử dụng hữu ích phải phản ánh được ước tính đúng đắn về thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho doanh nghiệp (tối đa không quá 10 năm).	Doanh nghiệp phải tiến hành đánh giá lại lợi thế thương mại của mình hàng năm, hoặc ngay khi có sự giảm sút về mặt giá trị hợp lý, phần giảm giá trị này sẽ được ghi nhận vào chi phí của doanh nghiệp.

2.2 NỢ (LIABILITIES)

- ◉ Là các khoản giảm trừ lợi ích kinh tế tương lai, phát sinh từ nghĩa vụ của một doanh nghiệp mà trong tương lai phải chuyển giao tài sản hay cung cấp dịch vụ cho chủ thể khác.
- ◉ Khoản nhận được nhưng chưa hạch toán thành doanh thu trên bảng KQHĐSXKD hoặc/ và sẽ phải hoàn trả lại.
- ◉ Khoản đã được hạch toán trên bảng KQHĐSXKD nhưng thực tế chưa trả tiền.
- ◉ Nợ bao gồm: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn

NỢ NGẮN HẠN

- ◉ Bao gồm :
 - Phải trả người bán
 - Vay nợ ngắn hạn
 - Người mua trả tiền trước (doanh thu chưa thực hiện)
 - Thuế và các khoản phải nộp
 - Chi phí trả sau: CP đã được ghi nhận trên kết quả HĐSXKD nhưng chưa được trả
 - Dự phòng phải trả ngắn hạn

NỢ DÀI HẠN

- ◉ Phải trả người bán dài hạn
- ◉ Vay và nợ dài hạn
- ◉ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- ◉ Dự phòng trợ cấp mất việc
- ◉ Dự phòng phải trả dài hạn

2.3 VỐN CHỦ SỞ HỮU (EQUITY)

- ◉ Là phần lợi ích còn lại của cổ đông trong tổng tài sản của doanh nghiệp sau khi đã trừ đi nợ
- ⇒ $VCSH = \text{Tổng tài sản} - \text{Nợ}$
- Vốn chủ sở hữu gồm:
 - Vốn của cổ đông
 - Nguồn kinh phí và quỹ khác

VỐN CỦA CỔ ĐÔNG

- ◉ Vốn góp: Là khoản vốn góp cả cổ đông thương và cổ đông ưu đãi. Mệnh giá của cổ phiếu do pháp luật quy định và ít có mối quan hệ với giá thị trường của cổ phiếu
- ◉ Thặng dư vốn cổ phần: Chênh lệch giữa giá phát hành lần đầu với mệnh giá của CP
- ◉ Lợi nhuận chưa phân phối
- ◉ Cổ phiếu quỹ
- ◉ Tổng thu nhập tích lũy: Bao gồm: Chênh lệch đánh giá lại tài sản, Chênh lệch tỷ giá hối đoái
- ◉ Lợi ích cổ đông thiểu số

LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

- ◉ Là phần vốn chủ sở hữu của cổ đông nhỏ (có quyền biểu quyết nhỏ hơn 50%) tại công ty con được hợp nhất vào công ty mẹ trong trường hợp công ty mẹ không sở hữu 100% công ty con.
- ◉ Thường chỉ xuất hiện trên báo cáo hợp nhất, cho biết thông tin về tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong công ty con.

NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

- ◉ Quỹ khen thưởng phúc lợi
- ◉ Nguồn kinh phí
- ◉ Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

LƯU Ý KHI ĐỌC BẢNG CĐKT

- ◉ Tài sản ngắn hạn ròng (Net current asset)
= TS ngắn hạn - nợ ngắn hạn => phản ánh hoạt động trong ngắn hạn của doanh nghiệp
- ◉ Tài sản ròng (net asset) = Tổng tài sản - Tổng nợ phải trả = Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

3. HÌNH THỨC BẢNG CĐKT

- ◉ Dạng tài khoản (account format): Tài sản được trình bày ở cột bên trái, nợ và VCSH được trình bày ở cột bên phải (Ví dụ)
- ◉ Dạng báo cáo (Report format): Tài sản, nợ và VCSH được trình bày trong 1 cột (Ví dụ)
- ◉ Các khoản mục trên bảng CĐKT được phân loại và trình bày thành từng nhóm nhỏ dựa trên tính thanh khoản của TS, tính chất dài hạn hay ngắn hạn của TS và nợ.
- ◉ Tại VN: Mẫu B01-DN được quy định tại quyết định số 15/2006

5. CƠ SỞ ĐO LƯỜNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN VÀ NỢ

- ◉ Giá trị được xác định trên bảng CĐKT có thể là:
 - Giá gốc (Historical cost): Là giá trị được giao dịch tại thời điểm mua
 - Giá trị hợp lý (fair value): là giá trị mà tại đó một tài sản có thể mua/bán được hay một khoản nợ có thể được thanh toán. => Giá trị tương đối khách quan
 - Chi phí thay thế (Replacement cost): Giá trị có thể xác định để thay thế tài sản hiện tại/ khoản nợ
 - Giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai

4. CƠ SỞ ĐO LƯỜNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN VÀ NỢ

- ◉ Cần lưu ý gì khi phân tích giá trị của tài sản và nợ trên bảng CĐKT?
- ◉ Giá gốc có thể được xác định và khách quan nhưng không phù hợp với phân tích vì giá trị tài sản và nợ thay đổi liên tục qua thời gian
- ◉ Giá trị hợp lý khá chủ quan phụ thuộc doanh nghiệp tự nguyện ấn định
- ◉ Chi phí thay thế không hoàn toàn phù hợp với điều kiện tính toán giá trị tài sản của doanh nghiệp.

4.1 PHÂN TÍCH HÀNG TỒN KHO (INVENTORY)

- ◉ Hàng tồn kho là tài sản:
 - Được giữ lại để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường
 - Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang
 - Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ để sử dụng trong quá trình sản xuất, kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ.

4.1 PHÂN TÍCH HÀNG TỒN KHO (INVENTORY)

- ◉ Các loại chi phí được tính vào giá gốc hàng tồn kho bao gồm:
 - Chi phí mua
 - Chi phí chuyển đổi
 - Chi phí sản xuất chung cố định (Chi phí sản xuất gián tiếp được phân bổ dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất.
 - Các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến vị trí hay điều kiện hiện tại.

4.1 PHÂN TÍCH HÀNG TỒN KHO (INVENTORY)

- ◉ Chi phí không tính vào giá gốc:
 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường
 - Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các khoản chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản quy định.
 - Chi phí bán hàng
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

BÀI TẬP

- ◉ Xác định giá gốc hàng tồn kho của công ty A dựa trên các thông tin sau:

Công suất thông thường	5,000,000 sản phẩm
Sản phẩm sản xuất	4,000,000 sản phẩm
Chi phí chuyển đổi cho thành phẩm	20,000,000 USD
Nguyên vật liệu	15,000,000 USD
Chi phí sản xuất cố định gián tiếp	6,000,000 USD
Chi phí vận chuyển	800,000 USD
Chi phí lưu kho cho thành phẩm	500,000 USD
Chi phí rác thải bất thường	100,000 USD

4.1 PHÂN TÍCH HÀNG TỒN KHO (INVENTORY)

- ◉ Tuy nhiên, do thời điểm tiếp nhận và thời điểm xuất hàng hóa khác nhau => xác định giá trị hàng tồn kho và giá trị hàng hóa được xuất kho là khó khăn.
- ◉ Có 4 phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:
- Phương pháp theo giá đích danh
 - Phương pháp bình quân gia quyền (Weighted average cost)
 - Phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO)
 - Phương pháp nhập sau, xuất trước (LIFO)

4.1 PHÂN TÍCH HÀNG TỒN KHO (INVENTORY)

- ◉ Phương pháp tính theo giá đích danh: Giá hàng tồn kho là giá gốc thực tế của hàng tồn kho đó. Phương pháp này được áp dụng với doanh nghiệp có ít loại mặt hàng hoặc mặt hàng ổn định và nhận diện được
- ◉ Phương pháp bình quân gia quyền: Giá trị của từng loại hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng loại hàng tồn kho tương tự đầu kỳ và giá trị từng loại hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ

4.1 PHÂN TÍCH HÀNG TỒN KHO (INVENTORY)

- ◉ Phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO): áp dụng dựa trên giả định là hàng tồn kho được mua trước hoặc sản xuất trước thì được xuất trước và hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất gần thời điểm cuối kỳ
- ◉ Phương pháp nhập sau xuất trước (LIFO) áp dụng dựa trên giả định là hàng tồn kho được mua sau hoặc sản xuất sau thì được xuất trước, và hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trước đó.

VÍ DỤ

- ◉ Tính giá vốn hàng bán và hàng tồn kho cuối kỳ theo các phương pháp nêu trên, biết:

Thời gian	Số lượng	Đơn giá (\$)	Thành tiền (\$)
Tồn kho đầu kỳ	2	2	4
7/01 mua	3	3	9
19/01 mua	5	5	25
Tổng lượng hàng sẵn sàng bán	10		38
Trong tháng 01 bán	7		

KẾT LUẬN

- ◉ Khi giá hàng tồn kho tăng, việc lựa chọn phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho có ảnh hưởng khá lớn đến các khoản mục trên bảng CĐKT, HDSXKD và bảng lưu chuyển tiền tệ.
- ◉ Trong trường hợp giá hàng hóa liên tục biến động, phương pháp FIFO phản ánh chính xác hơn giá trị kinh tế của HTK và Giá vốn hàng bán

QUY ĐỊNH VỀ ĐÁNH GIÁ HTK THEO CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN

Phương pháp	Việt Nam	IFRS	GAAP
Phương pháp tính theo giá đích danh	V	V	V
Phương pháp bình quân gia quyền	V	V	V
Phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO)	V	V	V
Phương pháp nhập sau, xuất trước (LIFO)	V		v

4.2 PHÂN TÍCH TÀI SẢN DÀI HẠN

- ◉ Vốn hóa chi tiêu (capital expenditure) và chi phí (expense):
 - Chi tiêu dự kiến đem lại lợi ích kinh tế trong nhiều kì kế toán sẽ được vốn hóa (được tính vào tài sản trên bảng CĐKT) => vốn hóa chi tiêu (Capital expenditure)
 - Chi tiêu mà khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai không chắc chắn được ghi nhận chi phí trên bảng QHĐSXKD => Chi phí (Expense)

4.2 PHÂN TÍCH TÀI SẢN DÀI HẠN

- ◉ Ảnh hưởng của vốn hóa chi phí và ghi nhận chi phí đối với báo cáo TC của doanh nghiệp

	Vốn Hóa	Chi phí
Tổng Tài Sản	Cao hơn	Thấp Hơn
VCSH	Cao Hơn	Thấp hơn
Mức biến động lợi nhuận	Thấp hơn	Cao hơn
Lợi nhuận ròng (năm đầu tiên)	Cao hơn	Thấp hơn
Lợi nhuận ròng (trong các năm sau)	Thấp hơn	Cao hơn
Dòng tiền từ HĐSXKD	Cao hơn	Thấp hơn
Dòng tiền từ HĐ đầu tư	Thấp hơn	Cao hơn.

CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN

- ◉ Thời gian sử dụng hữu ích (Useful life): Là thời gian mà TSCĐ hữu hình phát huy được tác dụng cho sản xuất, kinh doanh, được tính bằng:
 - Thời gian mà doanh nghiệp dự tính sử dụng TSCĐ hữu hình hoặc,
 - Số lượng sản phẩm, hoặc các đơn vị tính tương tự mà DN dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản
- Giá trị thanh lý (Salvage value): Là giá trị ước tính thu được khi hết thời gian sử dụng hữu ích của TS
- GD doanh nghiệp có thể điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích và giá trị còn lại để tác động đến TS và lợi nhuận trên BCTC

4.2 PHÂN TÍCH TÀI SẢN DÀI HẠN

- ◉ Sau khi vốn hóa chi phí trên bảng cân đối kế toán, hàng kì kế toán, doanh nghiệp phải chuyển dần một phần chi phí sang báo cáo KQHĐSXKD => Tính chi phí khấu hao TSCĐ (Depreciation).
- ◉ Có 3 phương pháp khấu hao TSCĐ:
 - Phương pháp khấu hao đường thẳng (Straight line method)
 - Khấu hao theo số dự giảm dần (Accelerated depreciation method)
 - Khấu hao theo số lượng sản phẩm (unit of production method)

PHƯƠNG PHÁP KHẤU HAO ĐƯỜNG THẲNG

- ◉ Chi phí khấu hao hàng năm không thay đổi trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của TS

$$\text{Chi phí khấu hao} = \frac{\text{Nguyên giá} - \text{giá trị thanh lý}}{\text{TG SD hữu ích}}$$

- ◉ Khi thay đổi TGSD hữu ích hoặc thay đổi giá trị thanh lý dự kiến của TS => tác động như thế nào tới BCTC của doanh nghiệp?

PP KHẤU HAO THEO SỐ DƯ GIẢM DẦN

- Chi phí khấu hao giảm dần trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của TS

$$KH \text{ nhanh cấp 2 tại năm } x = \frac{2}{TG \text{ SD hữu ích}} \times (\text{Nguyên giá} - KH \text{ lũy kế})$$

PP KHẤU HAO THEO SỐ LƯỢNG SP

- Chi phí khấu hao được tính theo số lượng sản phẩm ước tính có thể SX ra được

$$\text{Chi phí kh trên sp} = \frac{\text{Nguyên giá} - \text{giá trị thanh lý}}{\text{Số lượng sp dự kiến sản xuất trong thời gian kh}}$$

$$\text{Chi phí kh tại năm } x = \text{Chi phí kh trên sp} \times SL \text{ Sp trong năm}$$

VÍ DỤ

- Công ty A mua một thiết bị có giá \$550,000 với thời gian sử dụng hữu ích dự kiến là 5 năm và giá trị thanh lý dự kiến là \$50,000. Công ty dự kiến sản xuất được 20,000sp trong thời gian sử dụng máy móc trong đó 2 năm đầu tiên SX 6,000sp; 3,000sp 2 năm tiếp theo và 2,000 sp trong năm cuối cùng.
- Giả định mỗi năm doanh nghiệp có doanh thu là \$600,000 và chi phí ngoài khấu hao là \$300,000. Thuế suất thuế TNDN là 30%.
- Hãy tính lợi nhuận ròng và tỉ suất lợi nhuận cần biên của công ty sử dụng 3 phương pháp khấu hao khác nhau

TÍNH ĐỘ TUỔI TRUNG BÌNH CỦA TÀI SẢN

- ◉ Độ tuổi TB của TS = $\frac{\text{Khấu hao lũy kế}}{\text{Khấu hao hàng năm}}$
- ◉ Số năm khấu hao TB = $\frac{\text{nguyên giá TS}}{\text{khấu hao hàng năm}}$
- ◉ Số năm khấu hao còn lại = $(\text{nguyên giá} - \text{khấu hao lũy kế}) / \text{khấu hao hàng năm}$

VÍ DỤ

- ◉ Cuối năm 2010, một công ty có nguyên giá TSCĐ là 3 triệu USD, khấu hao lũy kế 2.5tr USD, chi phí khấu hao hàng năm là 500,000 USD. Tính độ tuổi trung bình của TS, số năm khấu hao trung bình và số năm khấu hao còn lại?
- ◉ Có nhận xét gì về trường hợp này?

4.3 PHÂN TÍCH NGUỒN VỐN NỢ VÀ THUÊ MUA

- ◉ Nguồn vốn nợ - trái phiếu:
 - Trái phiếu là một hợp đồng trong đó người đi vay (người phát hành trái phiếu) có nghĩa vụ thanh toán cho người nắm giữ trái phiếu (người cho vay) theo các điều khoản của hợp đồng phát hành trái phiếu bao gồm lãi định kỳ và nợ gốc khi đáo hạn.

TRÁI PHIẾU - CÁC THUẬT NGỮ

- ◉ Mệnh giá (face value, par value): Là khoản tiền gốc sẽ được trả cho người nắm giữ trái phiếu khi đáo hạn
- ◉ Lãi suất danh nghĩa - lãi suất cuống phiếu (Coupon rate): là tỷ lệ lãi suất ghi trên TP dùng để tính khoản tiền lãi danh nghĩa (Coupon payment)
- ◉ Tiền lãi danh nghĩa là khoản tiền người phát hành TP phải trả cho người cầm trái phiếu định kì.
- ◉ LS thị trường là LS yêu cầu của người nắm giữ TP, phụ thuộc mức độ rủi ro của TP và mức LS chung trên thị trường.

ĐỊNH GIÁ TRÁI PHIẾU

- ◉ Giá trị trái phiếu được tính bằng tổng giá trị hiện tại của toàn bộ các khoản tiền người phát hành phải trả cho người sở hữu TP, bao gồm tiền lãi danh nghĩa định kỳ và tiền gốc trả tại ngày đáo hạn.

ĐỊNH GIÁ TRÁI PHIẾU

- ◉ Trái phiếu phát hành ngang giá (Par bond) là trái phiếu được phát hành với giá bằng mệnh giá của TP, xảy ra khi lãi suất thị trường bằng lãi suất danh nghĩa của TP.
- ◉ TP phát hành có chiết khấu (Discounted bond): Là trái phiếu được phát hành với giá thấp hơn mệnh giá, xảy ra khi lãi suất thị trường cao hơn lãi suất danh nghĩa của TP
- ◉ TP phát hành có phụ trội (Premium bond): là trái phiếu được phát hành với giá lớn hơn mệnh giá, xảy ra khi lãi suất thị trường nhỏ hơn lãi suất danh nghĩa của TP.

ĐỊNH GIÁ TRÁI PHIẾU

- ◉ Lãi vay TP ghi nhận trên BCKQHĐSXKD là tích số giữa số dư nợ TP đầu kì nhân với lãi suất thị trường tại thời điểm phát hành.
- ◉ Phân bổ phụ trội và chiết khấu TP để tính vào chi phí đi vay từng thời kì trong suốt kì hạn của TP. Có 2 phương pháp phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu:
 - PP lãi suất thực tế: khoản phân bổ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả với số tiền lãi phải trả hàng kì.
 - PP đường thẳng: khoản phân bổ được chia đều trong suốt kì hạn vay

VÍ DỤ 1

- ◉ Một trái phiếu có mệnh giá \$1,000 với lãi suất danh nghĩa là 10%, trả lãi định kỳ 6 tháng/ lần. Kì hạn của TP là 4 năm. Lãi suất thị trường là 9%.
- ◉ Định giá trái phiếu này? Đây là trái phiếu chiết khấu hay trái phiếu phụ trội?
- ◉ Sau khi phát hành trái phiếu, doanh nghiệp ghi nhận chi phí lãi vay và điều chỉnh số tiền vay như thế nào?

VÍ DỤ 2

- ◉ Doanh nghiệp A phát hành trái phiếu doanh nghiệp với mệnh giá là \$100, lãi suất cố định phiếu là 8%/ năm, trả lãi định kì hàng năm. Kì hạn trái phiếu là 5 năm, lãi suất thị trường là 10%.
- ◉ Định giá trái phiếu này?
- ◉ Trong thời gian phát hành trái phiếu, doanh nghiệp A ghi nhận trái phiếu này trên bảng cân đối kế toán và BCKQHĐSXKD như thế nào?

TÁC ĐỘNG CỦA NỢ LÊN BCTC

- ◉ TP phát hành tại mệnh giá:
- ◉ Bảng cân đối kế toán: TS và nợ tăng cùng 1 lượng bằng mệnh giá. GT sổ sách của nợ sẽ không thay đổi trong suốt kỳ hạn của TP
- ◉ KQHĐSXKD: Chi phí lãi vay = lãi danh nghĩa
- ◉ Bảng LCTT: Tiền thu được từ phát hành TP là dòng tiền tài chính, khoản lãi danh nghĩa là dòng tiền từ HĐSXKD. Khi thanh toán nợ gốc, dòng tiền đó là dòng tiền tài chính

TÁC ĐỘNG CỦA NỢ LÊN BCTC

- ◉ TP phát hành chiết khấu:
- Bảng CĐKT: Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ tăng thêm 1 lượng bằng số tiền bán trái phiếu. Tại bất kì thời điểm nào trong kì hạn của TP, giá trị của TP đều bằng giá trị hiện tại của các dòng tiền tương lai còn lại của TP được chiết khấu theo LS thị trường tại thời điểm đáo hạn.
- Báo cáo KQHĐSXKD: Chi phí lãi vay bằng lãi danh nghĩa + phân bổ chiết khấu.
- Bảng lưu chuyển tiền tệ: Tiền bán TP được ghi vào dòng tiền từ HĐ Tài chính, phần tiền lãi danh nghĩa được ghi vào dòng tiền từ HĐSXKD.

VÍ DỤ

- ◉ Vào ngày 31/12/2008, một công ty phát hành TP với ls danh nghĩa là 10%/năm, thời gian đáo hạn 3 năm và mệnh giá là \$10,000. Giá định công ty hạch toán lãi vay vào CP HĐSXKD.
- ◉ Nêu cách thức ghi nhận trái phiếu này vào bảng CĐKT, báo cáo KQHĐSXKD và báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong năm 2009, 2010 biết rằng lãi suất thị trường tại thời điểm phát hành là 12%

TÁC ĐỘNG CỦA NỢ LÊN BCTC

- ◉ Với trái phiếu phụ trội:
 - Bảng CĐKT: Giá trị ghi sổ của TP phụ trội cao hơn mệnh giá. Phần chênh lệch được phân bổ dần qua các năm và được trừ vào giá trị ghi sổ của TP làm cho giá trị ghi sổ giảm dần về mệnh giá tại thời điểm đáo hạn.
 - Bảng KQHĐSXKD: Chi phí lãi vay = lãi danh nghĩa - phân bổ phụ trội
 - Bảng LCTT: Giống trái phiếu chiết khấu

VÍ DỤ

- ◉ Vào ngày 31/12/2008, một công ty phát hành TP với ls danh nghĩa là 10%/năm, thời gian đáo hạn 3 năm và mệnh giá là \$10,000. Giá định công ty hạch toán lãi vay vào CP HĐSXKD.
- ◉ Nêu cách thức ghi nhận trái phiếu này vào bảng CĐKT, báo cáo KQHĐSXKD và báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong năm 2009, 2010 biết rằng lãi suất thị trường tại thời điểm phát hành là 9%
